

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán
độc lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các
công ty con

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn

	Đơn vị	2010	2009
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	72,62	77,32
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	27,38	22,68
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	80,21	83,95
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	19,79	16,05
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,25	1,19
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,42	0,36
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	1,14	(2,75)
Lãi (lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	0,71	(2,78)
Lãi/(Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	1,81	(3,83)
Lãi (lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	1,12	(3,88)
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	5,65	(24,17)

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011

Yau Hau Jan	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Wei	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2010
Ryoichi Yonemura	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Ban Giám đốc:		
Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc 1	Ngày 11 tháng 1 năm 2010/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc 2	Ngày 29 tháng 8 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu.

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo hợp nhất này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Pang Tee Chiang
 Chủ tịch, Tổng Giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày: _____

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center,
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh city
Vietnam.

Số HCM/11/128

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 5 đến 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, các Báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Tập đoàn tại 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
CCKTV số N0297/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ
CCKTV số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	7	111	130.854	2.477	248.185	4.453
Các khoản phải thu						
Phải thu khách hàng		131	434.257	8.221	582.773	10.456
Trả trước cho nhà cung cấp		132	1.114.422	21.098	217.703	3.906
Phải thu khác	8	135	140.650	2.663	411.237	7.378
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(462)	-	-
		130	1.664.924	31.520	1.211.713	21.740
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	9	141	7.530.300	142.564	7.985.502	143.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(146.582)	(2.775)	(744.522)	(13.357)
		140	7.383.718	139.789	7.240.980	129.911
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	13.555	257	170.920	3.066
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	1.631	29
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	154	106.907	2.024	106.907	1.918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77.129	1.460	57.207	1.027
		150	197.591	3.741	336.665	6.040
		100	9.377.087	177.527	9.037.543	162.144
Tài sản dài hạn						
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	21.111.296	399.679	22.740.266	407.983
- Nguyên giá		222	34.328.710	649.911	33.841.646	607.154
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(13.217.414)	(250.232)	(11.101.380)	(199.171)
Xây dựng cơ bản dở dang	12	230	188.896	3.576	410.742	7.369
		220	21.300.192	403.255	23.151.008	415.352
Phải thu dài hạn						
Phải thu dài hạn khác		228	-	-	884.738	15.873
Đầu tư dài hạn						
Đầu tư vào công ty liên kết	13	252	-	-	2.969.614	53.278
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	14	261	1.432.197	27.114	1.467.213	26.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	262	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
Tài sản dài hạn khác		268	8.068	153	8.068	145
		260	3.575.315	67.688	3.812.346	68.397
		200	24.875.507	470.943	30.817.706	552.900
		270	34.252.594	648.470	39.855.249	715.044

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	16	311	15.334.594	290.315	14.126.867	253.450
Phải trả người bán	17	312	5.050.620	95.618	7.614.265	136.608
Người mua trả tiền trước		313	249.998	4.733	367.608	6.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314	538.567	10.196	1.496.565	26.850
Phải trả người lao động		315	444.303	8.412	431.786	7.747
Chi phí phải trả	19	316	464.741	8.798	676.597	12.139
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	319	160.059	3.030	59.424	1.066
		310	22.242.882	421.102	24.773.112	444.455
Nợ dài hạn						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	24	1.255	23
Vay và nợ dài hạn	21	334	4.993.613	94.539	8.487.130	152.268
Nợ thuế hoãn lại	22	335	115.209	2.181	81.221	1.457
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	122.134	2.312	117.627	2.110
		330	5.232.211	99.056	8.687.233	155.858
			27.475.093	520.158	33.460.345	600.313
Nguồn vốn chủ sở hữu						
Nguồn vốn và quỹ						
Vốn cổ phần	23,24	411	18.313.995	346.721	18.313.995	328.571
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4.082.759	77.295	4.082.759	73.249
Các quỹ khác	23	419	(1.562.092)	(29.574)	(1.562.092)	(28.025)
Lỗi lũy kế	23	420	(14.057.161)	(266.130)	(14.439.758)	(259.064)
		410	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	25	439	-	-	-	-
		440	6.777.501	128.312	6.394.904	114.731
			34.252.594	648.470	39.855.249	715.044

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

		31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại			
Đồng Việt Nam (triệu đồng)		1568	4,943
Euro		369	250

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Tổng doanh thu	26	01	55.610.913	1.052.826	58.121.172	1.042.752
Các khoản giảm trừ	26	02	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần		10	54.183.619	1.025.804	55.605.323	997.615
Giá vốn hàng bán	27	11	(41.362.168)	(783.069)	(44.092.069)	(791.056)
Lợi nhuận gộp		20	12.821.451	242.735	11.513.254	206.559
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	1.748.622	33.105	1.215.110	21.800
Chi phí hoạt động tài chính	29	22	(3.261.430)	(61.745)	(6.112.961)	(109.673)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(1.855.247)	(35.124)	(2.793.169)	(50.112)
Chi phí bán hàng	30	24	(7.985.673)	(151.185)	(5.172.933)	(92.808)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	25	(2.682.000)	(50.776)	(2.358.677)	(42.317)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	640.970	12.134	(916.207)	(16.439)
Thu nhập khác	32	31	712.511	13.489	693.985	12.451
Chi phí khác	33	32	(734.880)	(13.912)	(1.305.561)	(23.423)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.411)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	(236.004)	(4.468)	(17.941)	(322)
Lãi (lỗ) thuần			382.597	7.243	(1.545.724)	(27.733)
Lãi (lỗ) cho cổ đông thiểu số		59	-	-	103.871	1.864
Lãi (lỗ) thuần trong năm cho cổ đông Công ty mẹ		60	382.597	7.243	(1.441.853)	(25.869)
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu – cơ bản & suy giảm (USD/ngàn đồng)	39	70	0,013	0,249	(0,049)	(0,888)

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	01	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.411)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	2.176.237	41.201	2.298.573	41.239
Tăng các khoản dự phòng	03	(573.535)	(10.858)	289.045	5.186
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(99.248)	(1.879)	(616.654)	(11.063)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(330.386)	(6.255)	2.671.192	47.924
Chi phí lãi vay	06	1.855.247	35.124	2.793.169	50.112
Thu nhập tiền lãi	07	(9.956)	(188)	(133.187)	(2.390)
Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.636.960	68.856	5.774.355	103.597
Thay đổi trong các khoản phải thu	09	957.600	18.129	479.711	8.606
Thay đổi trong hàng tồn kho	10	455.202	8.618	(427.375)	(7.668)
Thay đổi trong các khoản phải trả	11	(424.660)	(8.040)	5.201.125	93.314
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	164.257	3.110	(20.698)	(371)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.573.256)	(29.785)	(2.793.169)	(50.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	3.216.103	60.888	8.213.949	147.366
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(290.405)	(5.498)	(617.838)	(11.085)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định	22	-	-	5.117.001	91.804
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	(1.000.000)	(17.941)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	9.956	188	133.187	2.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280.449)	(5.310)	3.632.350	65.168

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	25.509.834	482.952	47.138.850	845.718
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.562.819)	(540.751)	(58.964.155)	(1.057.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.052.985)	(57.799)	(11.825.305)	(212.158)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm					
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	50	(117.331)	(2.221)	20.994	376
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	248.185	4.453	232.265	3.943
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	245	(5.074)	134
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	130.854	2.477	248.185	4.453

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNDC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán là IFS) đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited (“Kirin”) đã mua

57.25% cổ phần Công ty đang sở hữu bởi Trade Ocean Holding Sdn Bhd. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Chi tiết hoạt động công ty con của Công ty được trình bày trong Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đồng tiền báo cáo và chênh lệch tỷ giá

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và của công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập bằng Đô- la Mỹ theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Theo đó, Tập đoàn đã sử dụng đồng Đô- la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng để nộp lên Ủy Ban Chứng Khoán, theo đó, Tập đoàn thực hiện chuyển đổi các báo cáo tài chính sang VNĐ bằng cách sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày bảng cân đối kế toán là VNĐ 18.932/USD (2009: VNĐ 17.941/ USD).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực lập Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và công ty con.

Công ty con

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả

giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4 Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 tuy nhiên Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCĐN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển, máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45.5 năm kể từ năm 2006.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết hoặc đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi sau khi sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm lợi ích của Tập đoàn đối với kết quả kinh doanh sau thuế kể từ ngày sở hữu công ty liên kết.

4.8 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu

tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.10 Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.13 Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ góp cho cổ đông phổ thông trên số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

4.14 Vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi

phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quy khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.16 Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, Tập đoàn còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Công ty con và Công ty liên kết

Công ty con và công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Số tiền		% vốn nắm giữ	
	31 tháng 12 năm 2010 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2010 %	31 tháng 12 năm 2009 %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (1)	4.500.000	4.500.000	90	90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (2)	-	-	-	-
	4.500.000	13.500.000		
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) (3)	-	3.000.000	-	20

(1) Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) (“Avafood”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002, sở hữu 100% bởi Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp Avafood chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu Đô-la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty Avafood là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

(2) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc

Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 2 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh cấp cho phép thành lập, Công ty con được thành lập dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc (“NIFS”) với tổng vốn đầu tư là 583.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 36 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 178.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 11 triệu Đô-la Mỹ.

Hoạt động chính của NIFS là sản xuất nước có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Bắc Ninh quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 cấp cho NIFS bởi vì Công ty vẫn chưa hoạt động và vẫn chưa góp vốn kể từ ngày thành lập.

(3) Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai

Ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty ký một hợp đồng bán 70% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế cho Công ty Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore. Căn cứ theo hợp đồng, việc chuyển nhượng đã chính thức hiệu lực vào ngày 31 tháng 1 năm 2009 khi tất cả các điều khoản đã được tuân thủ. Cho mục đích kiểm soát, Ban Giám đốc tin rằng Công ty mất quyền kiểm soát vào ngày 31 tháng 1 năm 2009, tuy nhiên cho mục đích hợp nhất báo cáo, Hội đồng quản trị quyết định không hợp nhất kết quả hoạt động của công ty con nói trên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 do kết quả hoạt động trong thời gian này là không trọng yếu.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế nhận Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000464 được chấp thuận thay đổi tên thành Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”). Công ty bán 20% quyền sở hữu còn lại của Crown Đồng Nai trong tháng 5 năm 2010 (Thuyết minh 13).

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 12.865.795 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 15.735.569 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ mới cuối cùng và quan trọng là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Tiền

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ	37.162	703	57.284	1.028
Tiền gửi ngân hàng	93.692	1.774	190.901	3.425
	130.854	2.477	248.185	4.453

8 Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế GTGT phải thu	53.480	1.013	117.771	2.113
Các khoản phải thu khác	87.170	1.650	293.466	5.265

	140.650	2.663	411.237	7.378
--	----------------	--------------	---------	-------

9 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	336.401	6.369	-	-
Nguyên vật liệu	2.562.539	48.514	3.018.690	54.158
Công cụ dụng cụ	277.095	5.246	178.475	3.202
Sản phẩm dở dang	1.173.964	22.225	1.198.945	21.510
Thành phẩm	3.180.301	60.210	3.589.392	64.398
	7.530.300	142.564	7.985.502	143.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146.582)	(2.775)	(744.522)	(13.357)
	7.383.718	139.789	7.240.980	129.911

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được cân trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2010	4.703.613	28.330.615	531.019	276.399	33.841.646
Mua mới	-	118.467	37.200	11.012	166.679
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	141.687	203.884	-	-	345.571
Xóa sổ	-	(25.186)	-	-	(25.186)
Phân loại lại	(65.143)	65.111	(10.326)	10.358	-
31 tháng 12 năm 2010	4.780.157	28.692.891	557.893	297.769	34.328.710
<i>Khấu hao hết</i>	-	1.023.178	262.559	52.207	1.337.944
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	-	6.262.278	-	-	6.262.278
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2010	(464.463)	(10.106.948)	(384.127)	(145.842)	(11.101.380)
Chi phí trong năm	(157.960)	(1.907.811)	(51.694)	(23.755)	(2.141.220)
Phân loại lại	(18)	517	288	(787)	-
Xóa sổ	-	25.186	-	-	25.186
31 tháng 12 năm 2010	(622.441)	(11.989.056)	(435.533)	(170.383)	(13.217.414)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(2.974.221)	-	-	(2.974.221)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2010	4.239.150	18.223.667	146.892	130.557	22.740.266
31 tháng 12 năm 2010	4.157.716	16.703.835	122.360	127.386	21.111.296
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	3.288.057	-	-	3.288.057

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2010	84.388	508.280	9.527	4.959	607.154
Mua mới	-	2.243	704	208	3.155
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.682	3.860	-	-	6.542
Xóa sổ	-	(477)	-	-	(477)
Phân loại lại	(1.233)	1.233	(195)	195	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	4.661	28.074	526	276	33.537
31 tháng 12 năm 2010	90.498	543.213	10.562	5.638	649.911
<i>Khấu hao hết</i>	-	19.371	4.971	988	25.330
<i>Tài sản không sử dụng (**)</i>	-	118.557	-	-	118.557
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2010	(8.333)	(181.329)	(6.892)	(2.617)	(199.171)
Chi phí trong năm	(2.990)	(36.119)	(979)	(450)	(40.538)
Phân loại lại	-	10	5	(15)	-
Xóa sổ	-	477	-	-	477
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	(461)	(10.016)	(379)	(144)	(11.000)
31 tháng 12 năm 2010	(11.784)	(226.977)	(8.245)	(3.226)	(250.232)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(56.308)	-	-	(56.308)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2010	76.055	326.951	2.635	2.342	407.983
31 tháng 12 năm 2010	78.714	316.236	2.317	2.412	399.679
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	62.249	-	-	62.249

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một số tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 17.579.816 Đô-la Mỹ (2009: 16.878.540 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 21).

(*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu năm	410.742	7.369	29.386.877	498.901
Tăng trong năm	123.725	2.342	223.968	4.018
Loại trừ (*)	-	-	(29.200.103)	(523.879)
Chuyển sang tài sản cố định	(345.571)	(6.542)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	407	-	28.329
Số cuối năm	188.896	3.576	410.742	7.369
<i>Bao gồm:</i>				
Nhà máy sản xuất dứa	-	-	55.772	1.000
Nâng cấp đường quanh nhà máy	-	-	13.150	236
Hồ xử lý nước thải	-	-	47.864	859
Hệ thống kệ để hàng	-	-	160.866	2.886
Phần mềm ERP	179.060	3.390	123.254	2.211
Khác	9.836	186	9.836	177
	188.896	3.576	410.742	7.369

(*) Loại trừ khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc về công ty con trước đây.

13 Đầu tư vào công ty liên kết

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.969.614	53.278	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.000.000	53.823
Lỗi phân bổ từ công ty liên kết	-	-	(30.386)	(545)
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 28)	(2.969.614)	(56.221)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.943	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.969.614	53.278

Ngày 18 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore là công ty mẹ của Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000Đô-la Mỹ. Giao dịch này được Hội đồng cổ đông chấp nhận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010. Lãi từ thanh lý khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập từ hoạt động tài chính (Thuyết minh 28).

14 Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Đầu năm	1.467.213	26.323	2.050.870	34.818
Loại trừ (*)	-	-	(548.641)	(9.844)
Phân bổ	(35.016)	(663)	(35.016)	(628)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	1.454	-	1.977
Số cuối năm	1.432.197	27.114	1.467.213	26.323

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho những hợp đồng vay được đề cập ở Thuyết minh 16 và thuyết minh 21.

(*) Loại trừ khoản chi phí trả trước dài hạn thuộc về công ty con trước đây.

15 Tài sản thuế hoãn lại

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Lỗi thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
Số dư cuối năm	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

16 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	10.656.946	201.758	10.640.032	190.893
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial (2)	-	-	448.335	8.044
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (3)	2.980.311	56.423	-	-
Vay từ nhà cung cấp (4)	-	-	1.000.000	17.940
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	1.697.337	32.134	2.038.500	36.573
Tổng cộng	15.334.594	290.315	14.126.867	253.450

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.486.633	28.145	3.190.954	57.249
Vay bằng Euro	50.322	953	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	9.119.991	172.660	7.449.078	133.644
Tổng cộng	10.656.946	201.758	10.640.032	190.893

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Avafood cũng có một khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay 2007145/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 để tài trợ cho nhu cầu về vốn lưu chuyển của Công ty. Khoản vay này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo thư "Tái cấu trúc các khoản vay và lãi chưa thanh toán" của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 14 tháng 7 năm 2009. Vào ngày 15 tháng 7 năm 2010, Công ty đã nhận được thư thông báo từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với nội dung phần nợ gốc và lãi chưa trả sẽ được thanh toán dần 210.000 Đô-la Mỹ mỗi tháng cho tới khi thanh toán hết vào năm 2011.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 15,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam).

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

- Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 2.025.352 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.985.062 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.432.197 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 14).
- Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Interfood”) vào Công ty với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Ngoài ra, Interfood cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Công ty giải thể, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Hợp đồng thế chấp này sẽ kết thúc khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong năm 2011.
- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

(2) Vay từ Ngân hàng Chinatrust- Chi nhánh Hồ Chí Minh

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	448.335	8.044
	-	-	448.335	8.044

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm..

Trong năm 2010, khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất 12% một năm, Đây là khoản vay tín chấp. Công ty đã trả khoản vay này vào tháng 5 năm 2010.

(3) Vay từ ngân hàng Việt Á

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	2.980.311	56.423	-	-

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

(4) Vay từ nhà cung cấp

Khoản vay này là số dư chưa thanh toán hết từ việc mua máy móc thiết bị. Công ty mua máy móc từ Summitmark Worldwide Limited (“Summitmark”) và sau đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (còn gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) (“Crown Đồng Nai”). Trong suốt thời gian chuyển giao, một phần giá mua vẫn chưa thanh toán là 5 triệu Đô-la Mỹ, khoản này Crown Đồng Nai được yêu cầu trả trực tiếp cho Summitmark. Chủ tịch Công ty – Ông Pang Tee Chiang thanh toán cho Summitmark 4 triệu Đô-la Mỹ thay cho Crown Đồng Nai (Thuyết minh 21). Crown Đồng Nai đã chuyển 1 triệu Đô-la Mỹ cho Công ty vay với sự đồng ý của Summitmark theo hợp đồng vay ngày 9 tháng 6 năm 2009 và bản phụ lục của hợp đồng vào ngày 02 tháng 11 năm 2009. Khoản vay này được yêu cầu thanh toán trong vòng 10 tháng kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2009 và chịu lãi suất 7% một năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay này trong tháng 6 năm 2010

17 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.655.174	69.199	5.134.339	92.116
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 37)	1.395.446	26.419	2.479.926	44.492
	5.050.620	95.618	7.614.265	136.608

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	289.964	5.489	1.157.623	20.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.093	2.236	118.093	2.119
Thuế thu nhập cá nhân	125.180	2.370	117.744	2.112
Thuế xuất nhập khẩu	2.076	39	17.933	322
Thuế khác	3.254	62	85.172	1.528
	538.567	10.196	1.496.565	26.850

19 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	205.841	3.897	280.936	5.040
Chiết khấu thương mại	83.659	1.584	250.265	4.490
Khác	175.241	3.317	145.396	2.609
	464.741	8.798	676.597	12.139

20 Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 39)	24.265	459	24.265	435
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	15.699	297	13.551	243
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 37)	106.851	2.023	8.033	144
Phải trả khác	13.244	251	13.575	244
	160.059	3.030	59.424	1.066

21 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai (1)	1.697.337	32.134	5.405.729	96.984
Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị (2) (Thuyết minh 37)	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820
Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3) (Thuyết minh 37)	1.562.685	29.585	1.562.685	28.037
Trừ: Vay đến hạn trả trong 1 năm (Thuyết minh 16)	(1.697.337)	(32.134)	(2.038.500)	(36.573)
	4.993.613	94.539	8.487.130	152.268

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Thuyết minh này cần được đọc kèm với Thuyết minh 16, chi tiết các khoản vay chưa thanh toán từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai như sau:

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 (a)	1.176.127	22.266	1.356.140	24.331
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 (b)	197.229	3.734	874.310	15.686
Hợp đồng 2007225/NHNT ngày 31 tháng 12 năm 2007	-	-	2.490.560	44.683
Lãi vay quá hạn	323.981	6.134	684.719	12.284
	1.697.337	32.134	5.405.729	96.984

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản vay bằng Việt Nam đồng chịu mức lãi suất 13,8% một năm và khoản vay bằng đô la Mỹ chịu mức lãi suất 6,8% một năm.

b) Khoản vay là chi phí lãi vay chưa thanh toán theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008. Khoản vay chịu lãi suất 15,5% mỗi năm.

(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Như được trình bày tại Thuyết minh 16, Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) (“Crown Đồng Nai”) nợ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty – Ông Pang Tee Chiang 4 triệu Đô-la Mỹ. Để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty, Công ty đã nhận khoản nợ Crown Đồng Nai phải trả cho ông Pang trong khi Crown Đồng Nai tiến hành thanh toán nợ vay cho Công ty gồm có nợ vay ngân hàng Citibank và ANZ với số tiền tương ứng là 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ. Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ đi 1%.

Về sau vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”), công ty mẹ và Công ty và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ vay từ PTC, mà theo đó khoản vay này được gia hạn cho Công ty.

(3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển thành khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% mỗi năm. Trong năm không phát sinh chi phí lãi vay từ khoản vay trên do lãi suất áp dụng sau khi tính toán là số âm. Khoản vay này không được bảo đảm.

22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	81.221	1.538	63.280	1.135
Tăng trong năm	33.988	643	17.941	322
Số dư cuối năm	115.209	2.181	81.221	1.457

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

23 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
1 tháng 1 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	621.644	(12.997.905)	8.458.401
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(1.441.853)	(1.441.853)
Loại trừ (*)	-	-	-	(621.644)	-	(621.644)
31 tháng 12 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.439.758)	6.394.904
1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.439.758)	6.394.904
Lãi năm nay	-	-	-	-	382.597	382.597
31 tháng 12 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.057.161)	6.777.501

Trình bày theo đồng Việt Nam

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1 tháng 1 năm 2009	310.917	69.313	(26.520)	10.554	(220.665)	143.599
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(25.869)	(25.869)
Loại trừ (*)	-	-	-	(11.153)	-	(11.153)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	17.654	3.936	(1.505)	599	(12.530)	8.154
31 tháng 12 năm 2009	328.571	73.249	(28.025)	-	(259.064)	114.731
1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(28.025)	-	(259.064)	114.731
Lãi năm nay	-	-	-	-	7.243	7.243
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	18.150	4.046	(1.549)	-	(14.309)	6.338
31 tháng 12 năm 2010	346.721	77.295	(29.574)	-	(266.130)	128.312

(*) Loại trừ lỗi thuận của công ty con trước đây.

24 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	31 tháng 12 năm 2009		Tương đương Đô-la Mỹ
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VNĐ'000	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết			VNĐ'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57,25%
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	10	67.373.090	23,12%
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2,75%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0,28%
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	10	120.000	0,04%
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	10	48.254.870	16,56%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100,0%

25 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	1.073.887	18.232
Lợi ích cổ đông thiểu số trong Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai	-	-	(970.016)	(17.403)
Lợi ích cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của Avafood	-	-	(103.871)	(1.864)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	-	-	1.035
Số dư cuối năm	-	-	-	-

26 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	53.290.654	1.008.899	55.985.717	1.004.440
Doanh thu xuất khẩu	2.320.259	43.927	2.135.455	38.312
	55.610.913	1.052.826	58.121.172	1.042.752
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(1.401.257)	(26.529)	(2.499.592)	(44.845)
Hàng bán trả lại	(26.037)	(493)	(16.257)	(292)
	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần	54.183.619	1.025.804	55.605.323	997.615

27 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	39.308.661	744.192	42.498.099	762.459
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.053.507	38.877	1.593.970	28.597
	41.362.168	783.069	44.092.069	791.056

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.956	188	16.321	293
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan	-	-	116.604	2.097
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 13)	330.386	6.255	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.309.032	24.783	465.531	8.347
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.248	1.879	616.654	11.063
	1.748.622	33.105	1.215.110	21.800

29 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Crown Đồng Nai	-	-	2.030.141	36.423
Chi phí lãi vay	1.855.247	35.124	2.793.169	50.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.400.548	26.514	1.259.265	22.593
Lỗ phân bổ từ công ty liên kết	-	-	30.386	545
Chi phí tài chính khác	5.635	107	-	-
	3.261.430	61.745	6.112.961	109.673

30 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	2.621.615	49.632	3.444.072	61.790
Chi phí lương	1.692.885	32.049	777.250	13.945
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	1.450.730	27.465	559.756	10.043
Chi phí khấu hao	62.052	1.175	104.877	1.882
Chi phí thuê văn phòng	2.992	57	11.531	207
Chi phí khác	2.155.399	40.807	275.447	4.941
	7.985.673	151.185	5.172.933	92.808

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lương	1.213.473	22.973	1.362.737	24.449
Chi phí khấu hao	49.175	931	47.109	845
Chi phí văn phòng	711.637	13.474	320.136	5.744
Phí ngân hàng	24.073	456	46.275	830
Phí dịch vụ thuê ngoài	120.206	2.276	84.803	1.521
Phí tư vấn	-	-	14.382	258
Chi phí khác	563.436	10.666	483.235	8.670
	2.682.000	50.776	2.358.677	42.317

32 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ khoản nợ đã được xoá	-	-	214.290	3.845
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	147.142	2.640
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định đã xoá sổ	68.633	1.299	-	-
Xoá sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	-	-	199.343	3.576
Khuyến mãi từ các nhà cung cấp	6.636	126	-	-
Bồi thường hàng hóa thất thoát	370.441	7.013	-	-
Thu nhập khác	266.801	5.051	133.210	2.390
	712.511	13.489	693.985	12.451

33 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Xoá sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	-	-	263.743	4.732
Giá trị còn lại của tài sản xoá sổ	-	-	532.529	9.554
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	255.665	4.587
Khấu hao của tài sản không sử dụng	426.603	8.076	237.089	4.254
Phạt chậm nộp thuế	237.239	4.491	-	-
Khác	71.038	1.345	16.535	296
	734.880	13.912	1.305.561	23.423

34 Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	37.419.433	708.425	39.102.373	701.536
Chi phí nhân công	4.675.664	88.520	3.812.552	68.401
Chi phí khấu hao	2.176.237	41.201	2.138.333	38.364
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.579.763	67.772	5.805.255	104.152
Chi phí khác	5.071.492	96.013	3.049.518	54.710
	52.922.589	1.001.931	53.908.031	967.163

35 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị định đã đề cập ở trên), Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị định cũ.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp không được tính cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2010 vì Công ty phát sinh lỗ.

Tập đoàn

Tập đoàn không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Tập đoàn sử dụng lỗ thuế mang sang từ những năm trước.

Chi tiết về đối chiếu giữa lãi (lỗ) kế toán trước thuế và lãi (lỗ) chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	618.601	11.711	(1.527.783)	(27.410)
<i>Điều chỉnh cho:</i>				
Chênh lệch tạm thời				
Chênh lệch tạm thời ước tính chưa được khấu trừ cho mục đích thuế	698.878	13.231	816.654	14.652
Chênh lệch tạm thời của năm trước thực hiện trong năm nay	(483.145)	(9.147)	-	-
Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	(92.284)	(1.747)	71.764	1.288
Chênh lệch vĩnh viễn				
Chi phí ước tính không được khấu trừ cho mục đích thuế	492.264	9.320	115.825	2.078
Thu nhập (lỗ) chịu thuế	1.234.314	23.368	(523.540)	(9.393)
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang của công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	(202.016)	(3.825)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(33.988)	(643)	(17.941)	(322)
Lỗ sau thuế	998.310	18.900	(541.481)	(9.715)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2006	Chưa quyết toán	1.243.385	22.308
2007	Chưa quyết toán	286.568	5.141
2008	Chưa quyết toán	14.514.664	244.058
2009	Chưa quyết toán	541.481	9.715
		16.586.098	281.222

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Số dư ngày 1 tháng 1	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
Số dư ngày 31 tháng 12	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại				
Số dư ngày 1 tháng 1	81.221	1.457	63.280	1.135
Chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao trong năm hiện hành	23.071	437	17.941	322
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận của chi phí khấu hao năm trước	10.917	206	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	81	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12	115.209	2.181	81.221	1.457

36 Giao dịch không bằng tiền

Nghiệp vụ không giao dịch bằng tiền phát sinh trong năm ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

	Năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	3.300.000	62.476

37 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao Bì Nước giải khát Crown Đồng Nai (trước đây được biết là Công ty TNHH Bao Bì thực phẩm Quốc tế)	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	17.185.713	325.360
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	849.354	16.080
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	177.955	3.369

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả		Vay
			khác Đô-la Mỹ	Phải trả Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Công ty TNHH Bao Bì Nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	1.183.165	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	212.281	-
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng giám đốc	Vay	-	-	3.430.928
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	Cổ đồng	Phải trả khác Vay	106.851	-	-
			-	-	1.562.685
			106.851	1.395.446	4.993.613
Triệu đồng			2.023	26.419	94.539

38 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	51.866.715	2.316.904	54.183.619
Giá vốn hàng bán	(39.308.661)	(2.053.507)	(41.362.168)
Lợi nhuận gộp	12.558.054	263.397	12.821.451
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	237.749	4.987	242.736

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	53.582.906	2.022.417	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(42.498.099)	(1.593.970)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	11.084.807	428.447	11.513.254
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	198.873	7.687	206.559

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khát Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	50.121.865	1.246.848	2.814.906	54.183.619
Giá vốn hàng bán	(37.244.485)	(1.583.800)	(2.533.883)	(41.362.168)
Lợi nhuận gộp	12.877.380	(336.952)	281.023	12.821.451
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	243.795	(6.379)	5.320	242.736

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước giải khát Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	52.206.274	1.209.087	2.189.962	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(41.413.007)	(952.941)	(1.726.121)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	10.793.267	256.146	463.841	11.513.254
Lợi nhuận gộp- Triệu đồng	193.642	4.596	8.322	206.559

39 Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

(a) Cơ bản

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ cho số bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông của Tập đoàn	382.597	7.243.326	(1.441.853)	(25.868.285)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (Đô-la Mỹ / ngàn đồng trên một cổ phiếu)	0,013	0,249	(0,049)	(0,888)

Năm 2010, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

(a) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

40 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	13.863	262
Lương	459.810	8.705
	473.673	8.967

41 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2010		2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	125.293	2.372	147.921	2.654
Từ 2 đến 5 năm	71.623	1.356	338.105	6.066
Trên 5 năm	-	-	12.672	227
	196.916	3.728	498.698	8.947

42 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Kirin Holding Company Limited (“Kirin”) đã mua lại cổ phần Trade Ocean Sdn Bhd (“TOH”), công ty mẹ trực tiếp, nắm giữ 57,25% cổ phần của Công ty vào ngày 11 tháng 3 năm 2011. Kirin cũng mua 100% cổ phần của Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn Bhd (“WBC”), nắm giữ bản quyền các sáng chế đang được sử dụng tại Tập đoàn. Không có sự thay đổi trọng yếu nào tại Tập đoàn ảnh hưởng từ giao dịch này vì TOH vẫn là cổ đông sáng lập và công ty mẹ trực tiếp của Tập đoàn, TOH và WBC tiếp tục hỗ trợ Tập đoàn và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

43 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phê chuẩn để phát hành bởi Ban Giám đốc vào ngày _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng